

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HNGĐ – ST  
Ngày: 25/5/2021  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Từ Anh Tuấn;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Anh Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1072/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; thường trú: xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An; tạm trú: 108/9 đường T, khu phố T 2, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Đình H, sinh năm 1985; địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An; tạm trú: 108/9 đường T, khu phố T 2, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị D; cùng địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An ngày 11/8/2009 (Giấy chứng nhận kết hôn số 59). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, anh H còn thường xuyên rượu chè, cờ bạc. Ngoài ra,

anh H còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ tháng 5 năm 2019 thì vợ chồng chính thức sống ly thân về mặt tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Nay chị L xác định không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu ly hôn.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2010; Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 và Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012. Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2010 và Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012; giao con chung tên Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 cho anh Trần Đình H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 05 tháng 5 năm 2021 bị đơn anh Trần Đình H trình bày*:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Trần Đình H và chị Nguyễn Thị L tự nguyện yêu nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và cùng nhau đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/8/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng cha mẹ chồng tại xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An một thời gian thì cùng chuyển vào thị xã D, tỉnh Bình Dương sinh sống và làm ăn cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Mặc dù, vợ chồng đã được cha mẹ hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện nay, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống. Nay anh H xác định không còn tình cảm với chị L, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng nên, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H đồng ý ly hôn.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như chị L trình bày. Khi ly hôn, anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012, giao hai con chung tên Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2020 và Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh Trần Đình H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị D có đơn xin vắng mặt nhưng lời khai trong quá trình tố tụng đã trình bày*:

Ông Trần Đức C và bà Nguyễn Thị D là cha mẹ của anh Trần Đình H. Hiện nay ông bà là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 là con ruột của anh H và chị L. Trong thời gian cháu H1 ở với ông bà thì anh H là người trực tiếp gửi tiền về để nuôi dưỡng cháu.

Nay chị L có đơn yêu cầu ly hôn với anh H và có nguyện vọng giao cháu H1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng thì ông bà có ý kiến như sau: Do cháu H1 bị hạn chế về mặt nhận thức, phát triển không bình thường nên đề nghị Tòa án giao

cháu H1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho sự phát triển của cháu. Đối với thời gian ông bà chăm sóc cháu H1 thay cho vợ chồng anh H thì ông bà không có yêu cầu gì khác.

- Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố D tại Hội liên hiệp phụ nữ phường T, thành phố D thể hiện: Hội Liên hiệp phụ nữ phường T không nhận được đơn đề nghị hòa giải quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H. Đồng thời, Hội không tiếp nhận phản ánh từ cơ sở về mâu thuẫn giữa hai anh chị, do đó, không biết rõ giữa hai anh chị có mâu thuẫn như thế nào.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về quan hệ hôn nhân, chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Chị Nguyễn Thị L có yêu cầu ly hôn, anh Trần Đình H đồng ý nên yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ. Về con chung, chị L và anh H đã thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Xét sự thỏa thuận của chị L và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị L khởi kiện anh Trần Đình H yêu cầu được ly hôn. Căn cứ biên bản xác minh tại Công an phường T thể hiện: Đương sự Trần Đình H có đăng ký tạm trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: 108/9 đường T, khu phố T2, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L, bị đơn anh Trần Đình H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An ngày 11/8/2009 (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 59) nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị L xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2019 nên không thể tiếp tục chung sống được với nhau và yêu cầu được ly hôn. Anh Trần Đình H cũng thừa nhận quan hệ vợ chồng có phát sinh nhiều mâu

thuần trăm trọng, không còn khả năng hàn gắn và anh H đồng ý ly hôn. Vì vậy, có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của chị L và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Nguyễn Thị L yêu cầu được ly hôn với anh Trần Đình H là phù hợp với quy định của Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H có 03 con chung là Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2010; Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 và Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012. Hiện cháu N và cháu L1 đang sống cùng anh H và chị L còn cháu H1 đang sống cùng ông bà nội tại xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Khi ly hôn, chị Nguyễn Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2010 và Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012; giao con chung tên Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 cho anh Trần Đình H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh H thống nhất như yêu cầu của chị L. Tại bản tự khai ngày 26/3/2021 các cháu N và L1 đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Đối với cháu H1 do bị hạn chế về mặt nhận thức nên không trình bày được nguyện vọng được ở với ai nhưng anh H cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu sau khi ly hôn và thực tế cháu đang do ông bà nội trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, cần giao con chung tên Trần Phương Thế N và Trần Nguyễn Thế L1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Trần Nguyễn Thế H1 cho anh Trần Đình H tiếp tục nuôi dưỡng để không làm xáo trộn đến cuộc sống, sinh hoạt bình thường của các cháu là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Đình H (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 59 do xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/8/2009 ).

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Phương Thế N, sinh ngày 01/3/2010 và cháu Trần Nguyễn Thế L1, sinh ngày 02/10/2012 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Nguyễn Thế H1, sinh ngày 02/10/2012 cho anh Trần Đình H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị L và anh Trần Đình H đều có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0049091 ngày 08/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND thành phố D (1);
- Chi cục THADS thành phố D (1);
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thắm**